

(Biểu số: 09)

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH
DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, CHI PHÍ ĐẢM BẢO CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CHI PHÍ KHÁC (DỰ KIẾN, ĐỢT 1) CÔNG TRÌNH: KHẮC PHỤC CÁC ĐIỂM SẠT LỖ BỜ SÔNG
TRÀ CÂU ĐOẠN QUA PHƯỜNG PHỔ MINH, THỊ XÃ ĐỨC PHỒ**

Địa điểm: Phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Thông báo số 2894/TB-BQLDDCN, ngày 17/8/2026 của Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh)

Phần I: Mức bồi thường, hỗ trợ

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=(4*5*6)
A	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (I+II)	m ²	5.791,4			422.342.560
I	Đất phi nông nghiệp	m ²	0			0
II	Đất nông nghiệp (1+2+3+4+5)	m ²	5.791,4			422.342.560
1	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) vị trí 1	m ²	1.410,2	100%	75.100	105.906.020
2	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) vị trí 3	m ²	1.190,1	100%	68.300	81.283.830
3	Đất trồng cây lâu năm khác (CLN) vị trí 3	m ²	535,0	100%	68.000	36.380.000
4	Đất trồng cây hằng năm khác HNK, vị trí 1 (đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở)	m ²	2.553,1	100%	75.100	191.737.810
5	Đất trồng cây hằng năm khác HNK, vị trí 3 (đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở)	m ²	103,0	100%	68.300	7.034.900
B	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN (1+2)					187.573.222
1	Nhà, công trình xây dựng					99.116.552
2	Cây cối, hoa màu					88.456.670
C	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ (1+2+3+4+5+6+7+8)					3.977.717.500
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp thì hỗ trợ trong thời gian 1 tháng. Mức hỗ trợ cho 1 nhân khẩu bằng 1 x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg.	khẩu	64	100%	472.500	30.240.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 02 tháng). Mức hỗ trợ cho 1 nhân khẩu bằng 2 x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg.	khẩu	11	100%	945.000	10.395.000
3	Hỗ trợ ổn định đời sống (thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng). Mức hỗ trợ cho 1 nhân khẩu bằng 3 x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg.	khẩu	23	100%	1.417.500	32.602.500
5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	1.725,1	5	68.000	586.534.000
6	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	2.177,6	5	75.000	816.600.000
7	Hỗ trợ theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Đất trồng cây hàng năm khác HNK (đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở). Theo bảng giá đất	m ²	1.785,7	50%	2.760.000	2.464.266.000
8	Hỗ trợ theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Đất trồng cây hàng năm khác HNK (đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở). Theo bảng giá đất	m ²	103,0	50%	720.000	37.080.000
	Tổng cộng phần I = (A+B+C):					4.587.633.282
	Phần II: Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác.					137.628.998
	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (phần I+phần II):					4.725.262.280

Bốn tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm tám mươi đồng